

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2026/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định mức thu, miễn, giảm, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Quốc tịch số 24/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2014/QH13 và Luật số 79/2025/QH15;

Căn cứ Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài số 33/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 9/2017/QH14 và Luật số 8/2026/QH16;

Căn cứ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15, Luật số 118/2025/QH15 và Luật số 103/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 250/2025/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế;

Căn cứ Nghị định số 111/2011/NĐ-CP của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 196/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 82/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định về việc miễn thị thực cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài là vợ, chồng, con của người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc của công dân Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 129/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động đối ngoại;

Căn cứ Nghị định số 227/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều về thúc đẩy tham gia tổ chức, diễn đàn, mạng lưới hợp tác; hội nhập quốc tế của địa phương; khoán chi nghiên cứu phục vụ hội nhập quốc tế và một số cơ chế, chính sách đặc thù theo Nghị quyết số 250/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 376/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế, phí và lệ phí,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, miễn, giảm, chế độ thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự và các cơ quan khác của Việt Nam được ủy nhiệm thực hiện chức năng lãnh sự ở nước ngoài (sau đây gọi chung là Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài).

2. Thông tư này áp dụng đối với người nộp phí, lệ phí; tổ chức thu phí, lệ phí và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 2. Người nộp phí, lệ phí

Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài được Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cung cấp dịch vụ công hoặc phục vụ các công việc quản lý nhà nước trong lĩnh vực ngoại giao thì phải nộp phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu phí, lệ phí

Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài phục vụ các tổ chức, cá nhân về công việc quản lý nhà nước trong lĩnh vực ngoại giao phù hợp với quy định pháp luật là tổ chức thu phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí, lệ phí quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao (Phụ lục 1 và 2) ban hành kèm theo Thông tư này được áp dụng tại tất cả các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 5. Các trường hợp miễn hoặc giảm phí, lệ phí

1. Miễn thu phí, lệ phí với các trường hợp sau đây:

a) Người nước ngoài là khách mời (kể cả vợ hoặc chồng, bố mẹ đẻ, bố mẹ vợ hoặc chồng và các con cùng đi theo khách mời) của Đảng, Quốc hội, Nhà nước, Chính phủ; hoặc do lãnh đạo Đảng, Quốc hội, Nhà nước, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mời với tư cách cá nhân;

b) Viên chức, nhân viên hành chính kỹ thuật của Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài, và cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam và thành viên gia đình (vợ hoặc chồng, bố mẹ đẻ, bố mẹ vợ hoặc chồng và các con chưa thành niên) theo nguyên tắc có đi có lại;

c) Người nước ngoài mang hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ, hộ chiếu phổ thông hoặc giấy tờ đi lại thay hộ chiếu do nước ngoài cấp được miễn phí thị thực theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc theo nguyên tắc có đi có lại;

d) Người nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện công việc cứu trợ hoặc giúp đỡ nhân đạo cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam;

đ) Người nước ngoài vào Việt Nam theo lời mời trao đổi giữa các Bộ, ngành, tỉnh, thành phố theo nguyên tắc có đi có lại;

e) Người có công với cách mạng, đất nước;

g) Các trường hợp do nhu cầu đối ngoại cần tranh thủ hoặc vì lý do nhân đạo, công dân Việt Nam có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn hoặc gặp rủi ro;

h) Các trường hợp xin cấp thị thực nhưng được miễn phí thị thực theo quy định của Chính phủ Việt Nam, theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo thỏa thuận song phương.

2. Người Việt Nam định cư tại Trung Quốc, Lào, Thái Lan và Cam-pu-chia hoặc những nước đang có chiến tranh, dịch bệnh nguy hiểm đe dọa tính mạng được giảm các loại phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao theo quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao (Phụ lục 1 và 2) ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Miễn lệ phí xin nhập quốc tịch Việt Nam, xin trở lại quốc tịch Việt Nam đối với các trường hợp sau:

a) Người được tặng thưởng huân chương, huy chương, danh hiệu cao quý của Nhà nước Việt Nam hoặc có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam, được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam xác nhận;

b) Người không quốc tịch hoặc người có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức Hội đoàn người Việt Nam ở sở tại;

c) Người gốc Việt Nam di cư từ Lào được cơ quan có thẩm quyền của Lào cấp giấy chứng nhận đã hoàn thành thủ tục đăng ký theo điều ước quốc tế giữa Việt Nam và Lào.

4. Miễn lệ phí cấp hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn đối với người phải về nước theo điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về việc nhận trở lại công dân.

5. Người đứng đầu cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài quyết định miễn phí cấp Phiếu lý lịch tư pháp đối với trường hợp có lợi cho việc thúc đẩy hội nhập quốc tế của Việt Nam theo quy định tại khoản 5 Điều 22 Nghị định số 227/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều về thúc đẩy tham gia tổ chức, diễn đàn, mạng lưới hợp tác; hội nhập quốc tế của địa phương; khoán chi nghiên cứu phục vụ hội nhập quốc tế và một số cơ chế, chính sách đặc thù theo Nghị quyết số 250/2025/QH15.

6. Đối với những trường hợp được miễn thu phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao theo quy định trên, tổ chức thu phí, lệ phí phải đóng dấu “miễn phí, lệ phí” (GRATIS) vào giấy tờ đã cấp.

Điều 6. Thu, nộp phí, lệ phí

1. Đối với các khoản lệ phí Bộ Ngoại giao chỉ đạo các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tổ chức thực hiện hạch toán kế toán khoản thu phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao; khi phát sinh số thu, nộp 100% (một trăm phần trăm) số tiền phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao và số tiền lãi gửi ngân hàng thực phát sinh vào Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

Nguồn chi phí trang trải cho việc thu phí, lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao được tính bằng đồng đô la Mỹ (USD) theo Biểu mức thu phí và lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp thu phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao bằng đồng tiền nước sở tại thì việc quy đổi từ đồng đô la Mỹ (USD) sang đồng tiền nước sở tại được căn cứ

vào tỷ giá bán ra của đồng đô la Mỹ (USD) do ngân hàng nơi Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài mở tài khoản công bố.

Khi tỷ giá quy đổi từ đồng đô la Mỹ (USD) ra đồng tiền nước sở tại biến động tăng hoặc giảm trên 10% (mười phần trăm) so với tỷ giá quy đổi đang áp dụng, Thủ trưởng Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài được công khai lại mức phí và lệ phí bằng đồng tiền nước sở tại theo tỷ giá quy đổi mới, đồng thời thông báo bằng văn bản cho Bộ Ngoại giao trước khi thực hiện.

Trường hợp tại một nước hoặc vùng lãnh thổ có từ hai (02) Cơ quan đại diện Việt Nam trở lên được phép thu phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao, thì Thủ trưởng Cơ quan đại diện Việt Nam có thẩm quyền cao nhất căn cứ tỷ giá bán ra của ngân hàng sở tại quyết định mức thu thống nhất cho các Cơ quan đại diện Việt Nam còn lại.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài đã nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao theo quy định tại Thông tư này nhưng không đủ điều kiện được cấp giấy tờ lãnh sự hoặc từ chối không nhận kết quả xử lý hồ sơ, tổ chức thu phí, lệ phí không hoàn trả lại số tiền phí, lệ phí đã thu.

Điều 7. Quyết toán thu, nộp về phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao

1. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm mở sổ kế toán để ghi chép, hạch toán thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao theo chế độ kế toán hành chính sự nghiệp hiện hành. Thủ trưởng Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài chịu trách nhiệm về quản lý và hạch toán thu, nộp các loại phí và lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao của cơ quan mình; định kỳ hàng tháng gửi về Bộ Ngoại giao Báo cáo thu phí và lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao (theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 và 5 Thông tư này).

2. Bộ Ngoại giao có trách nhiệm kiểm tra và quyết toán thu, nộp phí và lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao của các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài theo quy định hiện hành.

3. Bộ Ngoại giao phối hợp với Bộ Tài chính tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc thu, nộp, quản lý phí và lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài theo các quy định tại Thông tư này.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2026.
2. Các Thông tư sau hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

b) Thông tư số 113/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

3. Tổ chức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao có trách nhiệm niêm yết công khai tên phí, lệ phí, mức thu, phương thức thu, đối tượng nộp, miễn, giảm và văn bản quy định thu phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao tại điểm thu bằng tiếng Việt Nam và tiếng Anh hoặc ngôn ngữ chính thức của nước sở tại.

4. Các nội dung khác liên quan đến việc khai, thu, nộp, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại các văn bản: Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13; Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15; Nghị định số 347/2025/NĐ-CP quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc nhà nước; Nghị định số 362/2025/NĐ-CP; Nghị định số 129/2026/NĐ-CP quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động đối ngoại; Nghị định số 252/2026/NĐ-CP và Thông tư số 07/2020/TT-BTC quy định chế độ quản lý tài chính, tài sản đối với Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

5. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

6. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc;
- Ủy ban Kinh tế và Tài chính;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn

- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Thuế, Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Kho bạc Nhà nước các khu vực;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Bộ trưởng (đề b/c);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (b).

PHỤ LỤC 1

BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC NGOẠI GIAO

(Ban hành kèm theo *Thông tư số .../2026/TT-BTC* ngày ... tháng ... năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Danh mục lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (USD)
A	Cấp hộ chiếu		
I	Hộ chiếu		
1	Cấp mới		
a)	Hộ chiếu phổ thông (trừ quy định tại tiết b điểm này), hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ	Quyển	70
b)	Hộ chiếu phổ thông cấp theo thủ tục rút gọn	Quyển	35
2	Gia hạn hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ	Quyển	30
3	Dán ảnh trẻ em	Quyển	15
4	Cấp lại do đề hỏng hoặc mất	Quyển	150
II	Cấp tem AB (cấp cho hộ chiếu phổ thông đi việc công)	Chiếc	15
B	Lệ phí quốc tịch		
1	Nhập quốc tịch	Người	250
2	Trở lại quốc tịch	Người	200
3	Thôi quốc tịch	Người	200
C	Đăng ký nuôi con nuôi		
	Thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 6 Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài	Trường hợp	150
D	Quy định khác		
	Người Việt Nam định cư tại Trung Quốc, Lào, Thái Lan và Cam-pu-chia hoặc những nước đang có chiến tranh, dịch bệnh nguy hiểm đe dọa tính mạng nộp lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao bằng 20% mức thu tương ứng với loại công việc quy định tại Biểu mức thu này.		

PHỤ LỤC 2

BIỂU MỨC THU PHÍ TRONG LĨNH VỰC NGOẠI GIAO

(Ban hành kèm theo *Thông tư số .../2026/TT-BTC ngày ... tháng ... năm 2026* của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Danh mục phí	Đơn vị tính	Mức thu (USD)
A	Thị thực các loại		
1	Loại thị thực có giá trị nhập xuất cảnh 01 lần	Chiếc	25
2	Loại có giá trị nhập xuất cảnh nhiều lần:		
a)	Loại có giá trị đến 03 tháng	Chiếc	50
b)	Loại có giá trị trên 03 tháng đến 06 tháng	Chiếc	95
c)	Loại có giá trị trên 06 tháng đến 01 năm	Chiếc	135
d)	Loại có giá trị trên 01 năm đến 02 năm	Chiếc	145
e)	Loại có giá trị trên 02 năm đến 05 năm	Chiếc	155
g)	Thị thực cấp cho trẻ em dưới 14 tuổi (không phân biệt thời hạn)	Chiếc	25
3	Chuyển thị thực còn giá trị từ hộ chiếu cũ sang hộ chiếu mới	Chiếc	5
B	Xác nhận, đăng ký công dân		
1	Cấp Giấy miễn thị thực	Chiếc	10
2	Khai sinh		
a)	Đăng ký khai sinh	Bản	5
b)	Đăng ký lại việc sinh	Bản	15
3	Kết hôn		
a)	Đăng ký kết hôn	Vụ việc	70
b)	Đăng ký lại kết hôn	Vụ việc	120
4	Khai tử		
a)	Đăng ký khai tử	Bản	5
b)	Đăng ký lại việc khai tử	Bản	15
5	Nhận cha, mẹ, con		
	Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con	Bản	200
6	Đăng ký việc thay đổi, cải chính, bổ sung các vấn đề đã đăng ký tại Cơ quan Đại diện Việt Nam hoặc tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài và đã ghi chú vào sổ tại Cơ quan Đại diện Việt Nam	Bản	30
7	Đăng ký giám hộ chấm dứt giám hộ, thay đổi giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài với nhau	Bản	30

STT	Danh mục phí	Đơn vị tính	Mức thu (USD)
8	Các việc đăng ký, xác nhận khác		
a)	Cấp bản sao trích lục	Bản	5
b)	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân Việt Nam trong thời gian cư trú ở nước ngoài	Bản	10
c)	Cấp xác nhận về việc đã ghi vào sổ các thay đổi theo bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam đối với: thay đổi quốc tịch; xác định cha, mẹ, con; xác định lại giới tính; nuôi con nuôi; ly hôn, hủy việc kết hôn trái pháp luật, công nhận việc kết hôn; công nhận việc giám hộ; tuyên bố hoặc hủy tuyên bố một người mất tích, đã chết, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự	Bản	10
d)	Ghi vào Sổ các việc: khai sinh; kết hôn; ly hôn; hủy việc kết hôn; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử và những thay đổi khác đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài và cấp bản chính trích lục	Bản	20
e)	Xác nhận đủ điều kiện kết hôn	Bản	20
g)	Xác nhận người có quốc tịch Việt Nam; người có gốc Việt Nam; liên quan đến quốc tịch theo yêu cầu của công dân	Bản	20
h)	Xác nhận một số nội dung cụ thể khác theo yêu cầu của công dân (còn sống, đang cư trú tại sở tại, hiện có con đang học tại trường A, B,...)	Bản	20
C	Chứng nhận lãnh sự và hợp pháp hóa lãnh sự		
1	Hợp pháp hóa giấy tờ, tài liệu	Bản	10
2	Phí chứng nhận lãnh sự	Bản	10
D	Công chứng, chứng thực		
1	Công chứng, chứng thực các hợp đồng, giao dịch (trừ hợp đồng mua bán, chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, thế chấp bất động sản, hợp đồng góp vốn bằng bất động sản, văn bản thỏa thuận phân chia tài sản, văn bản khai nhận di sản là bất động sản)	Bản	50
2	Chứng thực bản sao từ bản chính; chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản bằng tiếng Việt; chứng thực chữ ký người dịch trong các văn bản dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt hoặc từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài	Bản	10
3	Công chứng di chúc và việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ di chúc; công chứng văn bản từ chối nhận di sản	Bản	20

STT	Danh mục phí	Đơn vị tính	Mức thu (USD)
4	Cấp bản sao văn bản công chứng	Bản	5
5	Cấp hoặc chứng thực các giấy tờ và tài liệu liên quan đến tàu biển, tàu bay và các loại phương tiện giao thông khác	Bản	15
E	Xác minh giấy tờ, tài liệu (không kể tiền cước phí)	Hồ sơ/bản	50
G	Tiếp nhận và vận chuyển đơn, chứng cứ của công dân và pháp nhân Việt Nam		
1	Nhận lưu giữ di chúc, bảo quản giấy tờ, tài liệu và đồ vật có giá trị của công dân Việt Nam	Bản hoặc 1 hiện vật/năm	20
2	Tiếp nhận và vận chuyển đơn, chứng cứ của công dân và pháp nhân Việt Nam cho các cơ quan có thẩm quyền trong nước (không kể tiền cước phí)	Bản hoặc 1 hiện vật	10
H	Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp		
1	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp (bao gồm 02 bản Phiếu lý lịch tư pháp/lần yêu cầu)	Lần	20
2	Cấp thêm Phiếu lý lịch tư pháp từ bản thứ 3 trở đi trong cùng một lần yêu cầu	Bản	5
I	Quy định khác		
1	Người Việt Nam định cư tại Trung Quốc, Lào, Thái Lan và Cam-pu-chia hoặc những nước đang có chiến tranh, dịch bệnh nguy hiểm đe dọa tính mạng phí trong lĩnh vực đối ngoại bằng 20% mức thu tương ứng với loại công việc quy định tại Biểu mức thu này		
2	Mức thu phí làm gấp/ngoài giờ, khi hồ sơ đã hợp lệ		
a)	Trong ngày (24 tiếng): bằng 150% mức thu tương ứng với loại công việc quy định tại Biểu mức thu này		
b)	Ngày hôm sau (36 tiếng); bằng 130% mức thu tương ứng với loại công việc quy định tại Biểu mức thu này		
c)	Ngoài giờ làm việc, ngoài giờ nhận hồ sơ, ngày nghỉ, ngày lễ: bằng 140% mức thu tương ứng với loại công việc quy định tại Biểu mức thu này		

PHỤ LỤC 3**MẪU BÁO CÁO THU LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC NGOẠI GIAO THAM
KHẢO**

(Ban hành kèm theo *Thông tư số .../2026/TT-BTC* ngày ... tháng ... năm 2026 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM TẠI.....

BÁO CÁO THU LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC NGOẠI GIAO

Tháng... năm....

(Áp dụng tại các Cơ quan Đại diện Việt Nam)

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (USD hoặc tiền địa phương)	Thành tiền		Ghi chú
			Tháng này	Lũy kế		Tháng này	Lũy kế	
A	Cấp hộ chiếu							
I	Hộ chiếu							
1	Cấp mới	Quyển						
a)	<i>Hộ chiếu phổ thông (trừ quy định tại tiết b điểm này), hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ</i>	Quyển						
b)	<i>Hộ chiếu phổ thông cấp theo thủ tục rút gọn</i>	Quyển						
2	Gia hạn hộ chiếu ngoại giao, công vụ	Quyển						
3	Dán ảnh trẻ em	Quyển						
4	Cấp lại do để hỏng hoặc mất	Quyển						
III	Cấp tem AB (cấp cho hộ chiếu phổ thông đi việc công)	Chiếc						
B	Lệ phí quốc tịch							
1	Nhập quốc tịch	Người						
2	Trở lại quốc tịch	Người						
3	Thôi quốc tịch	Người						
C	Đăng ký con nuôi							

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (USD hoặc tiền địa phương)	Thành tiền		Ghi chú
			Tháng này	Lũy kế		Tháng này	Lũy kế	
	TỔNG CỘNG (Nộp Quỹ tạm giữ của NSNN ở nước ngoài)							

....., ngày....tháng....năm 20...

KẾ TOÁN
(Ký và ghi rõ họ tên)

PHỤ TRÁCH LÃNH SỰ
(Ký và ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC 4

MẪU BÁO CÁO THU PHÍ TRONG LĨNH VỰC NGOẠI GIAO THAM KHẢO
 (Ban hành kèm theo *Thông tư số .../2026/TT-BTC ngày ... tháng ... năm 2026* của
 Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CƠ QUAN ĐẠI DIỆN VIỆT NAM TẠI.....

BÁO CÁO THU PHÍ TRONG LĨNH VỰC NGOẠI GIAO

Tháng... năm...

(Áp dụng tại các Cơ quan Đại diện Việt Nam)

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (USD hoặc tiền địa phương)	Thành tiền		Ghi chú
			Tháng này	Lũy kế		Tháng này	Lũy kế	
A	Thị thực các loại							
1	Loại có giá trị nhập cảnh, xuất cảnh 01 lần	Chiếc						
2	Loại có giá trị nhập xuất cảnh nhiều lần:							
a)	Loại có giá trị đến 03 tháng	Chiếc						
b)	Loại có giá trị đến 03 tháng đến 06 tháng	Chiếc						
c)	Loại có giá trị trên 06 tháng đến 01 năm	Chiếc						
d)	Loại có giá trị trên 01 năm đến 02 năm	Chiếc						
e)	Loại có giá trị trên 02 năm đến 05 năm	Chiếc						
g)	Thị thực cấp cho trẻ em dưới 14 tuổi (không phân biệt thời hạn)	Chiếc						
3	Chuyển thị thực còn giá trị từ hộ chiếu cũ sang hộ chiếu mới	Chiếc						
B	Xác nhận, đăng ký công dân							
1	Cấp Giấy miễn thị thực	Chiếc						

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (USD hoặc tiền địa phương)	Thành tiền		Ghi chú
			Tháng này	Lũy kế		Tháng này	Lũy kế	
2	Khai sinh							
a)	Đăng ký khai sinh	Bản						
b)	Đăng ký lại việc sinh	Bản						
3	Kết hôn							
a)	Đăng ký kết hôn	Vụ việc						
b)	Đăng ký lại kết hôn	Vụ việc						
5	Khai tử							
a)	Đăng ký khai tử	Bản						
b)	Đăng ký lại việc khai tử	Bản						
6	Nhận cha, mẹ, con							
	Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con	Bản						
7	Đăng ký việc thay đổi, cải chính, bổ sung các vấn đề đã đăng ký tại CQĐD Việt Nam hoặc tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài và đã ghi chú vào sổ tại CQĐD	Bản						
8	Đăng ký giám hộ chấm dứt giám hộ, thay đổi giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài với nhau	Bản						
9	Các việc đăng ký, xác nhận khác							
a)	Cấp bản sao trích lục	Bản						
b)	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho công dân Việt Nam trong thời gian cư trú ở nước ngoài	Bản						
c)	Cấp xác nhận về việc đã ghi vào Sổ các thay đổi theo bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam	Bản						

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (USD hoặc tiền địa phương)	Thành tiền		Ghi chú
			Tháng này	Lũy kế		Tháng này	Lũy kế	
d)	Ghi vào Sổ các việc: khai sinh; kết hôn; ly hôn;...	Bản						
e)	Xác nhận đủ điều kiện kết hôn	Bản						
g)	Xác nhận người có quốc tịch Việt Nam, người có gốc Việt Nam; liên quan đến quốc tịch theo yêu cầu của công dân	Bản						
h)	Xác nhận một số nội dung cụ thể khác theo yêu cầu của công dân	Bản						
C	Chứng nhận lãnh sự và hợp pháp hóa lãnh sự							
1	Hợp pháp hóa giấy tờ, tài liệu	Bản						
2	Phí chứng nhận lãnh sự	Bản						
D	Công chứng, chứng thực							
1	Công chứng, chứng thực các hợp đồng, giao dịch	Bản						
2	Chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản bằng Tiếng Việt; chứng thực chữ ký người dịch trong các văn bản dịch từ Tiếng Việt sang tiếng nước ngoài	Bản						
3	Công chứng di chúc và việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ di chúc; công chứng văn bản từ chối chấp nhận di sản	Bản						
4	Cấp bản sao văn bản công chứng	Bản						

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (USD hoặc tiền địa phương)	Thành tiền		Ghi chú
			Tháng này	Lũy kế		Tháng này	Lũy kế	
5	Cấp hoặc chứng thực các giấy tờ và tài liệu liên quan đến tàu biển, tàu bay và các loại phương tiện giao thông khác	Bản						
E	Xác minh giấy tờ, tài liệu (không kể tiền cược phí)	Hồ sơ/ bản						
G	Tiếp nhận và vận chuyển đơn, chứng cứ của công dân và pháp nhân Việt Nam							
1	Nhận lưu giữ di chúc, bảo quản giấy tờ, tài liệu và đồ vật có giá trị của công dân Việt Nam	Bản hoặc 1 hiện vật/ năm						
2	Tiếp nhận và vận chuyển đơn, chứng cứ của công dân và pháp nhân Việt Nam cho các cơ quan có thẩm quyền trong nước (không kể tiền cược phí)	Bản hoặc 1 hiện vật						
H	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp							
1	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp (02 bản/lần)	Lần						
2	Cấp thêm từ bản thứ 3	Bản						
I	Một số quy định khác							
	Thu lệ phí làm gấp và ngoài giờ ngoài mức phí quy định trên (khi hồ sơ đã hợp lệ, trừ Khoản 3 Mục D), thu thêm:							
	Trong ngày (24 tiếng):							
	Ngày hôm sau (36 tiếng):							

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (USD hoặc tiền địa phương)	Thành tiền		Ghi chú
			Tháng này	Lũy kế		Tháng này	Lũy kế	
	<i>Ngoài giờ làm việc, ngoài giờ nhận hồ sơ, ngày nghỉ, ngày lễ:</i>							
I	TỔNG CỘNG THU:							
II	PHÂN PHỐI CÁC QUỸ							
1	Nộp Quỹ tạm giữ của NSNN ở nước ngoài							

....., ngày.... tháng.... năm 20...

KẾ TOÁN
(Ký và ghi rõ họ tên)

PHỤ TRÁCH LÃNH SỰ
(Ký và ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)